TÌM HIỂU VỀ CÁC TRẠI ĐỊNH CƯ CỦA ĐỒNG BÀO MIỀN BẮC Ở KHÁNH HÒA SAU HIỆP ĐỊNH GENÈVE (21/7/1954)

NGUYỄN TRUNG TRIỀU*

1. Quá trình thành lập các trại định cư

Sau Hiệp định Genève (21-7-1954), gần một triệu đồng bào miền Bắc đã di cư vào Nam (1), trong đó một số lượng khá đông đã đến định cư ở tỉnh Khánh Hòa.

Để đặt được chân lên đất Khánh Hòa, những người di cư từ miền Bắc đã phải trải qua một hành trình dài cả về thời gian lẫn quãng đường. Bởi phần lớn họ không trực tiếp từ quê nhà đến Khánh Hòa mà tập kết ở Sài Gòn hoặc Đà Nẵng rồi mới đi tiếp đến đây. Thậm chí có nhiều người trước đó đã được chính quyền Sài Gòn bố trí định cư ở các địa phương khác như Thủ Dầu Một, Phan Thiết, Sông Mao,... nhưng rồi vì nhiều lý do khác nhau nên họ phải tiếp tục di chuyển ra Khánh Hòa.

Đến Khánh Hòa, lúc đầu những người di cư được chính quyền sở tại bố trí ở tạm trong các dãy nhà tôn của Trạm tiếp cư Nguyễn Hoàng (2), nhà thờ, trường học, doanh trại quân đội,... Tuy nhiên, vì không đủ chỗ nên một số đồng bào di cư, nhất là binh sĩ tự dựng lều để ở tại khu đất trống quanh trạm tiếp cư, dọc theo đường Lê Thánh Tôn và rải rác nhiều nơi khác trong thị xã Nha Trang cũng như vùng phụ cận. Tờ trình của cơ quan định cư tỉnh Khánh Hòa mô tả: "Tình hình lúc đầu rất lộn xộn,... một số quân nhân vô kỷ luật bất chấp cả luật lệ đã cất nhà bừa bãi trong thị xã,... Phòng Tiếp cư rất vất vả và mềm dẻo mới tránh được những vụ lôi thôi" (3).

Theo kế hoạch ban đầu, chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập ở Khánh Hòa 5 trại định cư (4), gồm:

Trại Bắc Vĩnh, trại Tân Bình (cuối năm 1955, hai trại này gộp thành trại Tân Bình, năm 1957 đổi tên thành trại Văn Tứ) với diện tích rộng hơn 140ha ở Hòa Tân - Suối Dầu (nay thuộc xã Cam Hải và xã Cam Hòa, huyện Cam Lâm), cách thị xã Nha Trang 32km, gồm đa số đồng bào đến từ Quảng Bình, Nghệ An và Hà Tĩnh chuyên sống về nghề rừng, làm rẫy, thợ mộc,...

Trại Sơn Hải ở Đường Đệ - Vĩnh Xương (nay thuộc phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang) gồm đa phần đồng bào đến từ Quỳnh Lưu - Nghệ An, chuyên nghề trồng trọt hoa màu và chăn nuôi gia súc. Đến đầu năm 1956, vì điều kiện sinh sống không phù hợp nên trại này đã di chuyển lên Buôn Ma Thuột.

Trại Trung Đức (năm 1957, đổi tên thành trại Văn Đăng), diện tích rộng hơn 2,5ha, ở Lương Sơn - Vĩnh Xương (nay thuộc xã Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang), cách thị xã Nha Trang 12km, gồm đa số đồng bào đến từ Nghệ An, Hà Tĩnh,

*TS. Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương, Nha Trang

Quảng Bình và một số tỉnh phía Bắc, chuyên sống về ngư nghiệp, nông nghiệp, tiểu thương.

Trại Ba Làng với diện tích rộng hơn 20ha, ở Phú Xương - Vĩnh Xương (nay thuộc phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang), cách thị xã Nha Trang 5km, hầu hết đồng bào ở đây đến từ 3 làng Xuân Tiến, Quang Minh và Hải Thượng của xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, chuyên sống bằng ngư nghiệp, một số ít làm nông và chăn nuôi.

Sang năm 1956, do số người di cư đến Khánh Hòa ngày càng đông cũng như nhằm điều phối địa bàn di cư trên toàn miền Nam, chính quyền Sài Gòn đã thành lập thêm tại Khánh Hòa 3 trại định cư mới, gồm:

Trại Xuân Ninh, diện tích rộng hơn 30ha ở Cam Phúc - Cam Lâm (nay thuộc phường Cam Phúc Nam, thành phố Cam Ranh), cách thị xã Nha Trang 52km, gồm đa phần là dân từ Móng Cái thuộc Khu tự trị Nùng Hải Ninh (5), trước đó đã từng di cư vào Bình Dương, chuyên làm nghề cá, tiểu thủ công nghiệp như dệt vải, đóng thuyền,...

Trại Đồng Lác (năm 1957, đổi tên thành trại Văn Thủy) với diện tích rộng hơn 300ha ở Cam Lương - Cam Lâm (nay thuộc xã Cam Phước Đông - thành phố Cam Ranh), cách thị xã Nha Trang 68km. Lúc đầu, trại được thành lập dành cho đồng bào Nùng thuộc Khu tự trị Hải Ninh di cư đang tập trung rất đông tại Sông Mao (Bình Thuận). Tuy nhiên, đến cuối năm 1957, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đồng ý cho Linh mục Nguyễn Văn Dũng rút khoảng 1.000 đồng bào người Kinh gốc Quảng Bình từ trại Tân Bình vào định cư chung với người Nùng (6).

Trại Phước Hải được thành lập tại Xóm Mới (nay thuộc phường Tân Lập - thành phố Nha Trang), diện tích khoảng 3ha nằm ngay thị xã Nha Trang. Đồng bào trại này chủ yếu sống bằng công thương nghiệp, đến từ rất nhiều địa phương ở miền Bắc như Phú Thọ, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, trong đó có nhiều người là quân nhân.

Về số lượng người định cư trong các trại, theo báo cáo của Tỉnh trưởng Khánh Hòa ngày 20-2-1959 như sau:

Bảng 1: Số lượng trại định cư ở Khánh Hòa

TT	Tên trại	Số lượng	
		Gia đình	Nhân khẩu
1	Văn Tứ	417	2.100
2	Văn Đăng	61	515
3	Ba Làng	172	895
4	Xuân Ninh	134	905
5	Văn Thủy	555	2.300
6	Phước Hải	300	1.565
Cộng		**1.639**	**8.280**

Nguồn: Hội đồng Kiện toàn định cư tỉnh Khánh Hòa, Biên bản Hội nghị lần thứ nhất, ngày 28-10-1955, Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

Về quản lý, mỗi trại có một Ủy ban Định cư trực thuộc Phòng Tiếp cư (7) của tỉnh. Riêng trại Tân Bình do dân cư đông nên có hai ủy ban: Tân Bình Đông và Tân Bình Tây, còn trại Văn Thủy có một ủy ban của người Nùng và một ủy ban của người Kinh. Ủy ban Định cư do đại diện các gia đình trong trại bầu ra gồm 3 người, trong đó có 1 Chủ tịch, 1 ủy viên và 1 vị "lãnh đạo tinh thần" là Linh mục miền Bắc di cư (8).

Việc cơ cấu Linh mục tham gia Ủy ban Định cư là điều dễ hiểu bởi dân miền Bắc di cư đến Khánh Hòa sống trong các trại định cư hầu hết theo Công giáo, ngoại trừ trại Văn Thủy lúc đầu chỉ dành cho đồng bào Nùng đa số theo Phật giáo và trại Phước Hải với nhiều gia đình binh lính không có đạo.

Đến ngày 15-9-1955, cả 5 Ủy ban Định cư tại 4 trại định cư đã chính thức được bầu xong, theo đó "lãnh đạo tinh thần" của

các trại như sau: Tân Bình Đông - Linh mục Nguyễn Văn Dũng, Tân Bình Tây - Linh mục Hoàng Quang Tuyên, Sơn Hải - Linh mục Nguyễn Hữu Quyền, Trung Đức - Linh mục Phùng Viết Mỹ, Ba Làng - Linh mục Bùi Minh Huy (9).

Năm 1956, khi thành lập trại Xuân Ninh, "lãnh đạo tinh thần" của trại là Linh mục Trần Xuân Mai. Trong khi đó, đối với trại Văn Thủy, năm 1957, khi đưa dân vào đây, Linh mục Nguyễn Văn Dũng đảm nhận vai trò "*lãnh đạo tinh thần*" của giáo dân trại này.

2. Kiện toàn công cuộc định cư

Giữa năm 1955, với sự viện trợ của Mỹ và Pháp, chính quyền Sài Gòn đã thông qua Dự án kiện toàn công cuộc định cư tại các tỉnh "nhằm chuyển hướng đẩy mạnh công cuộc tự lực mưu sinh của đồng bào bằng cách cấp cho mỗi làng định cư một ngân sách" (10). Thời gian thực hiện dự án trong vòng 9 tháng kể từ khi được cấp kinh phí. Chính quyền Sài Gòn ấn định hạn chót để các địa phương thực hiện dự án là 30-4-1957, sau khi hoàn thành các trại định cư sẽ được "địa phương hóa".

Để thực hiện dự án, ngày 6-10-1955, Tỉnh trưởng Khánh Hòa ra quyết định thành lập "Hội đồng Kiện toàn công cuộc định cư tỉnh Khánh Hòa" do Phan Như Ngân - Phó Tỉnh trưởng làm Chủ tịch. Hội đồng có đại diện của Ty Thông tin, Ty Canh nông, Khu Ngư nghiệp, Ty Y tế, Ty Thủy lâm, Ty Công chánh,...

Tại hội nghị đầu tiên họp vào ngày 28-10-1955, "Hội đồng Kiện toàn công cuộc định cư tỉnh Khánh Hòa" quyết định phân bổ kinh phí cho các trại thực hiện dự án kiện toàn như sau:

Trại Bắc Vĩnh: 752.560 đồng.

Trại Tân Bình (Đông - Tây): 4.268.560 đồng.

Trại Sơn Hải: 890.230 đồng.

Trại Ba Làng: 2.743.430 đồng.

Trại Trung Đức: 2.439.800 đồng.

Trại Văn Thủy và trại Phước Hải được thành lập cuối năm 1956 cũng được hưởng kinh phí từ dự án. Theo đó, trại Văn Thủy được 2.745.947 đồng, trại Phước Hải được 2.000.000 đồng.

Số kinh phí này dùng để mua sắm công cụ sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai phá đất hoang, trả lương cho cán bộ, hỗ trợ đồ dùng sinh hoạt và trợ cấp cho các gia đình định cư,...

Chính quyền Sài Gòn coi tài chính là yếu tố quyết định thành công của công cuộc định cư nên đã tác động đối với các nước viện trợ để tiền hỗ trợ đến với đồng bào di cư một cách nhanh nhất: "Ngài Tổng thống đã can thiệp để những ngân khoản viện trợ Mỹ cấp cho quỹ cứu trợ đồng bào tị nạn được coi như những khoản trợ cấp giao cho Ủy ban Định cư các cấp sử dụng, không buộc phải chứng minh theo thể lệ tài chính hiện hành, chỉ cần phải theo một vài thể lệ đơn giản mà thôi. Nghĩa là không phải nộp chứng từ cho Nha Tổng giám đốc Ngân khố hoặc Nha Tổng quản trị Ngoại quốc viện trợ hoặc Bộ Tài chính" (11).

Bằng phương án này cùng với sự hỗ trợ về kinh phí trung bình từ 1.000 đồng đến 2.500 đồng/người từ dự án kiện toàn, đến cuối năm 1956, đa số đồng bào di cư miền Bắc ở Khánh Hòa có mức sống cơ bản ổn định ngang bằng với người dân sở tại. Hơn thế nữa, "nhờ tính cần cù đặc biệt của dân miền Bắc, một số đồng bào di cư đã tạo được mức sống đầy đủ hơn cả đồng bào địa phương" (12). Đây là tiền đề quan trọng để chính quyền Việt Nam Cộng hòa tính đến chuyện "địa phương hóa" các trại định cư.

3. Địa phương hóa các trại định cư

Đến đầu năm 1957, chính quyền Việt Nam Cộng hòa cho rằng đã đến lúc phải "địa phương hóa" các trại định cư: "Đồng bào di cư phải đi đến chỗ tự túc để hòa mình vào nhịp sống bình thường của đồng bào địa phương", bởi "đồng bào di cư đã được giúp đỡ và hưởng nhiều quyền lợi rồi, Chính phủ đã dành cho họ nhiều sự dễ dãi"; hơn nữa, "duy trì sự riêng biệt dưới bất cứ hình thức nào, tức là để tồn tại mãi sự cách biệt giữa đồng bào di cư với đồng bào địa phương. Tình trạng này sẽ không khỏi gây mâu thuẫn về sau, làm trở ngại cho ý chí thống nhất toàn dân" (13).

Theo chính quyền Sài Gòn, "địa phương hóa là giao một trại định cư đồng bào tị nạn để thuộc quyền hành chính tỉnh y như một làng địa phương vậy" (14). Sau "địa phương hóa", trại sẽ trở thành một xã riêng hoặc sáp nhập vào một xã đã có của địa phương. Nếu là một xã riêng, trại định cư sẽ bầu ra Hội đồng xã để quản trị, nếu sáp nhập vào xã địa phương, trại được cử một hoặc một số đại diện tham gia vào Hội đồng xã. Kể từ đây, Ủy ban Định cư các trại giải tán và trại định cư không chia sự quản lý trực tiếp của chính quyền cấp tỉnh mà thuộc về sự quản lý của cấp quận giống như các xã khác.

Thực hiện lộ trình "địa phương hóa", ngày 22-1-1957, trại Xuân Ninh trở thành một thôn của xã Mỹ Thành - quận Cam Lâm; ngày 24-3-1957, trại Văn Đăng thành một thôn của xã Vĩnh Lương - quận Vĩnh Xương; ngày 25-4-1957, trại Tân Bình thành xã Suối Vĩnh - quận Cam Lâm; ngày 22-7-1957, trại Ba Làng thành một thôn của xã Vĩnh Hải - quận Vĩnh Xương; ngày 20-6-1958, trại Phước Hải thành một thôn của xã Nha Trang Tây - quận Vĩnh Xương.

Đối với trại Văn Thủy, quá trình "địa phương hóa" có phần chậm hơn vì nhiều lý do, trong đó có việc tranh chấp đất đai kéo dài giữa đồng bào Nùng với đồng bào Kinh (15). Ngày 28-5-1959, ranh giới hai khu vực Nùng - Kinh mới được cắm mốc, sau đó chính quyền Việt Nam Cộng hòa thành lập xã Cam Sơn (thuộc quận Cam Lâm), trong đó người Nùng ở thôn Văn Thủy, còn người Kinh ở thôn Phú Nhơn.

Như vậy, đến nửa cuối năm 1959 về mặt hành chính đồng bào miền Bắc di cư đến Khánh Hòa chính thức được hòa nhập với nhân dân địa phương. Điều này cũng có nghĩa, sau 5 năm (1954-1959), chính quyền Việt Nam Cộng hòa tại Khánh Hòa đã cơ bản hoàn thành công cuộc định cư cho đồng bào miền Bắc di cư - một công việc được coi là "rất phức tạp và khó khăn" (16).

4. Một số nhận xét

Tìm hiểu về các trại định cư của đồng bào miền Bắc ở Khánh Hòa những năm 1954-1959, có thể rút ra một số nhận xét:

Một là, sau Hiệp định Genève (21-7-1954), so với các tỉnh khác ở khu vực duyên hải miền Nam Trung Việt (17), Khánh Hòa là tỉnh tiếp nhận dân di cư từ miền Bắc nhiều nhất.

Ngày 28-7-1954, tại cuộc họp bàn về công tác chuẩn bị đón tiếp đồng bào di cư miền Bắc, đại biểu các phủ, huyện của tỉnh Khánh Hòa đã lên phương án "*thâu nạp chừng 12.500 dân di cư*" (18).

Công văn số 1080/NN/CM, ngày 2-9-1954 của Trưởng phần Ngư nghiệp Trung Việt cho biết, Tòa Đại biểu Chính phủ tại Huế quyết định cấp ngân sách đợt đầu để cất nhà phục vụ định cư cho đồng bào miền Bắc tại các tỉnh, riêng Khánh Hòa được cấp 350 nhà, trong khi Ninh Thuận chỉ có 200 nhà và Bình Thuận là 250 nhà, còn Phú Yên và Bình Định không nằm trong kế

hoạch (19).

Theo Tờ trình Nguyệt để tháng 11 và 12-1954, số người di cư đến Khánh Hòa là 6.660 người (chiếm khoảng 10,55%) trong tổng số 63.137 người di cư đến Trung Việt, cao hơn nhiều so với Phú Yên - 285 người (0,45%) và Ninh Thuận - 2.440 người (3,86%) (20).

Lúc cao điểm, vào đầu năm 1956, có khoảng 30.000 người đã đến Khánh Hòa nhưng "vì nguồn lợi thiên nhiên eo hẹp đã không cho phép toàn thể đồng bào định cư tại địa phương nên một số lớn đã được phân phối đi Phan Thiết, Sài Gòn, Pleiku, Ban Mê Thuột, Đà Lạt và Tuy Hòa" (21).

Đến cuối cùng, số dân di cư ở lại Khánh Hòa hơn 15.000 người (22), trong đó có khoảng 7.000 người tự bươn chải để định cư, sống rải rác ở thị xã Nha Trang và vùng phụ cận, số còn lại hơn 8.000 người được đưa vào 6 trại định cư, hưởng kinh phí từ các dự án của chính quyền Việt Nam Cộng hòa như đã trình bày ở phần trên.

Hai là, đồng bào di cư đến Khánh Hòa từ nhiều địa phương ở miền Bắc nhưng chủ yếu là từ các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Ninh và hầu hết theo Công giáo. Tỉ lệ đồng bào Công giáo của các trại cụ thể như sau: Trại Xuân Ninh 100%, trại Văn Đăng 100%, trại Ba Làng 99%, trại Văn Tứ 99%, trại Văn Thủy 40%, trại Phước Hải 32%.

Đây chính là lực lượng giáo dân đầu tiên và chủ yếu góp phần dẫn tới sự ra đời của giáo xứ tại các trại định cư ngay sau đó: Giáo xứ Lương Sơn (trại Văn Đăng) - 1954, Giáo xứ Ba Làng - 1955, Giáo xứ Xuân Ninh - 1956, Giáo xứ Tân Bình - 1957, Giáo xứ Phú Nhơn (trại Văn Thủy) - 1957, Giáo xứ Phước Hải - 1958. Đồng thời, sự tăng nhanh về số lượng giáo dân và giáo xứ ở Khánh Hòa cũng chính là cơ sở để ngày 5-7-1957, Giáo hội Công giáo Rôma ra Tông sắc thành lập Giáo phận Tông tòa Nha Trang (23).

Ba là, khi lựa chọn địa bàn cũng như phân bố lực lượng định cư, bên cạnh yếu tố kinh tế, xã hội thì yếu tố chính trị cũng được chính quyền Sài Gòn tại Khánh Hòa tính đến.

Điều dễ nhận thấy là các trại định cư được thiết lập riêng biệt ở những vị trí quan trọng về địa chính trị như trại Ba Làng bao bọc mặt giáp biển của Trường Hạ sĩ quan Quân lực Việt Nam Cộng hòa (24); trại Văn Đăng án ngữ cửa ngõ phía Bắc, trại Phước Hải chốt cửa ngõ phía Nam thị xã tỉnh lỵ Nha Trang; trại Văn Tứ, Xuân Ninh bao quanh khu quân sự Cam Ranh.

Riêng trại Văn Thủy (Đồng Lác), được thành lập ngoài mục đích "san sẻ bớt lực lượng người Nùng khi ấy tập trung rất đông đảo ở Sông Mao và do nguyên Đại tá Voòng A Sáng lãnh đạo" (25), chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn muốn sử dụng người Nùng vốn bị coi là "hung hăng" để ngăn chặn lực lượng kháng chiến từ vùng núi phát triển xuống đồng bằng. Rồi khi đưa 1.000 giáo dân gốc Quảng Bình từ trại Tân Bình vào trại định cư Văn Thủy, Tỉnh trưởng Khánh Hòa cũng thể hiện rõ mục đích chính trị: "Việc đem đồng bào Kinh vào cốt để kiểm soát dân Nùng thường hung hăng, lại vì trại định cư ở ngay giữa rừng, nếu để trại người Nùng đứng riêng biệt thì sự kiểm soát sẽ kém chặt chẽ" (26).

Cũng chính vì mục đích này nên năm 1959 ông Nguyễn Quang Quỳnh - Quận trưởng Cam Lâm, đề xuất trại Văn Thủy khi "địa phương hóa" sẽ thành lập riêng xã Cam Sơn dành cho đồng bào Nùng, còn đồng bào Kinh sáp nhập vào xã Cam Lộc nhằm chấm dứt việc tranh chấp đất đai cũng như va chạm xảy ra giữa đồng bào

Nùng với đồng bào Kinh đã không được chấp nhận. Cuối cùng, chính quyền Sài Gòn vẫn để đồng bào Nùng và Kinh cùng chung sống trong xã Cam Sơn.

Tóm lại, trong chiến dịch di cư sau Hiệp định Genève (21-7-1954), chính quyền Ngô Đình Diệm đã đưa đến Khánh Hòa một số lượng khá đông đồng bào miền Bắc, trong đó hầu hết là người Công giáo. Đến Khánh Hòa, đồng bào được bố trí định cư tại những khu vực có vị trí trọng yếu về địa chính trị và trải qua quá trình sinh sống họ đã từng bước hòa nhập với địa phương.

CHÚ THÍCH

(1). Ở đây, miền Bắc được hiểu là từ vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải - Quảng Trị) trở ra, miền Nam là từ vĩ tuyến 17 trở vào.

(2). Nằm trên đường Nguyễn Hoàng, nay là đường Ngô Gia Tự.

(3). Đại diện Định cư tỉnh Khánh Hòa, Tờ trình số 17-ĐD/ĐC/VP ngày, 13-10-1956, "Về tình hình chung của công cuộc di định cư tại Khánh Hòa", Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

(4). Đến tháng 12-1955, chính quyền Sài Gòn đã thành lập trên toàn miền Nam 257 trại định cư.

(5). Khu tự trị Nùng Hải Ninh được Pháp thành lập năm 1947 gồm một số địa bàn nay thuộc hai tỉnh Quảng Ninh và Lạng Sơn do Đại tá Voòng A Sáng làm Thủ lĩnh. Sau Hiệp định Genève (21-7-1954), khu tự trị này giải thể, khoảng 45.000 dân ở đây đã theo Đại tá Voòng A Sáng di cư vào Nam. Nùng ở đây là tên gọi chung của dân cư sinh sống trong Khu tự trị Nùng, trong đó có dân tộc Nùng và một số dân tộc khác.

(6). Dù cùng chung trại định cư nhưng người Nùng và người Kinh không sống xen kẻ mà ở thành hai khu riêng biệt.

(7). Năm 1956, chuyển thành Ty Định cư.

(8). Riêng Ủy ban của người Nùng ở trại Văn Thủy không có lãnh đạo tinh thần vì đa số đồng bào ở đây theo đạo Phật.

(9), (10). Hội đồng Kiện toàn định cư tỉnh Khánh Hòa, Biên bản Hội nghị lần thứ nhất, ngày 28-10-1955, Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

(11). Văn phòng Phủ Tổng ủy Di cư tỵ nạn, Thông tư số 26-TU/VP/TT, ngày 28-6-1956, về việc "Chuyển hướng mới trong việc thi hành Đề án kiện toàn định cư", Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

(12). Đại diện Định cư tỉnh Khánh Hòa, "Diễn văn của đại diện định cư Khánh Hòa đọc trong dịp cơ quan định cư giải tán (ngày 26-7-1957)", Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

(13). Phủ Tổng thống VNCH, Công văn số 1554/BPTT/VP, ngày 24-6-1957, về việc "Địa phương hóa các trại định cư", Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

(14). Nha Tổng phối trí, Phủ Tổng ủy Di cư tỵ nạn, Công văn số 1229-TU/TPT/5, ngày 21-3-1957, "Về việc ấn định thể lệ địa phương hóa các trại định cư, việc thi hành dự án còn thi hành dang dở và sử dụng các tài sản của công trong trại sau khi địa phương hóa", Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

(15). Người Nùng cho rằng, vùng đất Đồng Lác (Văn Thủy) do họ khai phá, còn người Kinh đến

sau nhưng đã chiếm phần đất tốt của họ. Chính Tỉnh trưởng Khánh Hòa trong Tờ trình gửi Phủ Tổng ủy Di cư tị nạn, ngày 16-5-1959 cũng thừa nhận: "Gần làn ranh đất của phía Kinh có một vùng rộng trên dưới 120ha thấp gần suối thành ra tốt hơn các chỗ khác, làm ruộng dễ dàng. Chính vì lẽ đó nên đã xảy ra cuộc phân tranh".

(16). Đại diện Định cư tỉnh Khánh Hòa, "Diễn văn của đại diện định cư Khánh Hòa đọc trong dịp cơ quan định cư giải tán (ngày 26-7-1957)", Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

(17). Gồm các tỉnh từ Bình Định đến Bình Thuận.

(18). Trưởng khu Ngư nghiệp Khánh Hòa, Tờ trình, ngày 30-7-1954, Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

(19). Trưởng phần Ngư nghiệp Trung Việt, Công văn số 1080/NN/CM, ngày 2-9-1954, Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

(20). Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt, Tờ trình Nguyệt để tháng 11 và 12-1954, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu, PTT-15.

(21). Đại diện Định cư tỉnh Khánh Hòa, "Diễn văn của đại diện định cư Khánh Hòa đọc trong dịp cơ quan định cư giải tán (ngày 26-7-1957)", Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.

(22). Dân số Khánh Hòa năm 1955 là 203.948 người, như vậy với 15.000 người đồng bào di cư miền Bắc chiếm khoảng 7.35% dân số toàn tỉnh.

(23). Gồm các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận (trước đó thuộc Giáo phận Quy Nhơn), Bình Thuận, Bình Tuy (trước đó thuộc Giáo phận Sài Gòn).

(24). Tên thường gọi là Quân trường Đống Đế.

(25), (26). Tỉnh trưởng Khánh Hòa, Tờ trình ngày 16-5-1959, "Về tình hình lập trại định cư Văn Thủy (quận Cam Lâm)", Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H42, HS31.

(27). Đại diện Định cư tỉnh Khánh Hòa, "Diễn văn của đại diện định cư Khánh Hòa đọc trong dịp cơ quan định cư giải tán (ngày 26-7-1957)", Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh Khánh Hòa, Ký hiệu tài liệu: Tòa Hành chính tỉnh Khánh Hòa, H27, HS50.